TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2021/HNGĐ-ST;
Ngày: 01/3/2021.
V/v trAh chấp xin ly hôn.

NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Túy Như.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Nguyễn Thị Mây.
2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Linh – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị ThAh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1016/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về trAh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 952/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1986;

Địa chỉ: 24/36, Tổ 84, Khu phố 2, phường TMT, Quận 12, TP. HCM (có đơn xin vắng mặt).

* Bị đơn: Bà Chu Thị T – sinh năm 1985;

Địa chỉ: 24/36, Tổ 84, Khu phố 2, phường TMT, Quận 12, TP. HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông và bà Chu Thị T quen biết nhau do tự nguyện tìm hiểu. Năm 2008, được sự đồng ý của hai bên gia đình, ông và bà T có tổ chức lễ cưới, nhưng mãi đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25/2013 do Ủy bA nhân dân xã PT, huyện GL, tỉnh HD cấp ngày 15/5/2013.

Thời giA đầu, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Năm 2019, vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn do ông ăn chơi, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, vợ con

dẫn đến vợ chồng ông thường xuyên gây gổ và đánh nhau, mỗi lần vợ chồng gây gổ nhau thì bà T xúc phạm tới cha mẹ chồng nên ông không thể nào tha thứ được. Từ tháng 9/2020 đến nay, tuy vẫn còn sống chung với bà T nhưng ông và bà T không quA hệ với nhau, không quA tâm chăm sóc nhau, mạnh ai người nấy sống.

Nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Chu Thị T.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông và bà T có với nhau 02 người con chung tên Nguyễn Chu Hải A, sinh ngày 04/5/2009 và Nguyễn Chu Hải N, sinh ngày 02/3/2013. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu bà Chu Thị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ xác định không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận 12 đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn – bà Chu Thị T. Tuy nhiên, bị đơn đã không có bất kỳ ý kiến nào về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án nhân dân Quận 12 tiếp tục tiến hành triệu tập các đương sự tham gia các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ. Tuy nhiên, bị đơn thường xuyên, liên tục vắng mặt không có lý do nên việc hòa giải đã không thể tiến hành. Vụ án được đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 01 tháng 02 năm 2021, bị đơn tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã phải hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến, yêu cầu như đã trình bày trước đây trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trAh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quA hệ trAh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu được ly hôn với bà Chu Thị T. Đây là quA hệ pháp luật trAh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn đAg cư trú tại 24/36, Tổ 84, Khu phố 2, phường TMT, Quận 12, TP. HCM. Do đó căn cứ vào các Điều 28, 35,

39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về các yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở pháp lý để kết luận:

Về quA hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Chu Thị T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện GL, tỉnh HD, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25/2013, quyển số 01/2013. Vợ chồng ông Đ, bà T có với nhau 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Chu Hải A, sinh ngày 04/5/2009 và Nguyễn Chu Hải N, sinh ngày 02/3/2013. Nay, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà Chu Thị T.

Về con chung: ông Đ yêu cầu được nuôi 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chu Hải A, sinh ngày 04/5/2009 và Nguyễn Chu Hải N, sinh ngày 02/3/2013 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Đ tự thỏa thuận với bà T.

Về nợ chung: Ông Đ xác định không có.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà T đến Tòa án để tiến hành thu thập chứng cứ và hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông Đ và bà T nhưng bà T không đến Tòa làm việc. Điều này chứng tỏ bà T không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông Đ. Do đó, đã có đủ cơ sở để xác định quA hệ tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không còn, tình trạng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng thực sự là trầm trọng, mục đích hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc thực sự không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở và căn cứ pháp lý để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông Đ và bà T có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Chu Hải A, sinh ngày 04/5/2009 và Nguyễn Chu Hải N, sinh ngày 02/3/2013. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không đến Tòa để thỏa thuận việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con với ông Đ, còn trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ luôn yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung. Do vậy, để đảm bảo cho việc phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của trẻ A và N, Hội đồng xét xử giao cả 02 (hai) con chung cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do ông Đ không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T cho đến khi một trong hai bên có yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông Đ xác định tự thỏa thuận với bà T, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí ly hôn: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý việc sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

1/ Về quA hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Chu Thị T.

2/ Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chu Hải A, sinh ngày 04/5/2009 và Nguyễn Chu Hải N, sinh ngày 02/3/2013 cho ông Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho bà Chu Thị T cho đến khi một hoặc hai bên có yêu cầu.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Ông Đ xác định tự thỏa thuận với bà T, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về nợ chung: Ông Đ xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về trAh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông Đ đã nộp khi khởi kiện theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0105328 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn Đ đã nộp đủ án phí.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 25/2013, quyển số 01/2013 do Ủy bA nhân dân xã PT, huyện GL, tỉnh HD cấp ngày 15/5/2013 không còn giá trị.

8/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày T án.

Nơi nhận:
- TAD TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- UBND xã PT, huyện GL, tỉnh HD;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Túy Như